

Số: **753** /BC-UBND

Đắk Nông, ngày **09** tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

Về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra Dự thảo Nghị quyết về giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2023, Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 23/NQ-HĐND và Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 -2025 và năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Ngày 25/11/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Tờ trình số 6887/TTr-UBND về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2023 kèm theo dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

Ngày 02/12/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Tờ trình số 7062/TTr-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022.

Ngày 02/12/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Tờ trình số 7063/TTr-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Thực hiện Kết luận của Thường trực HĐND tỉnh tại phiên họp thứ 23 ngày 07/12/2022 và ý kiến của thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh, UBND tỉnh báo cáo, tiếp thu, giải trình như sau:

I. Dự thảo Nghị quyết về giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2023

Stt	Ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh	Giải trình của UBND tỉnh
1	Về số liệu tổng nguồn vốn 03 CTMTQG có sự chênh lệch là 191.437 giữa Tờ trình số 6887/TTr-	UBND tỉnh giải trình như sau: - Số liệu tại Tờ trình số 6887/TTr-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh được tính

	<p>UBND và báo cáo 659/BC-UBND của UBND tỉnh, đề nghị UBND tỉnh báo cáo rõ sự chênh lệch trên và chỉ đạo các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính thống nhất về số liệu tổng nguồn vốn, tính toán phân bổ lại trình HĐND tỉnh xem xét quyết định.</p>	<p>toán theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ của trung ương và Nghị quyết của HĐND tỉnh.</p> <p>- Dự toán chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 được trình bày và phản ánh tại Biểu mẫu số 38 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, được UBND tỉnh ban hành tại Báo cáo số 659/BC-UBND ngày 25/11/2022; tuy nhiên, do chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các cơ quan chuyên môn để đối chiếu, cập nhật số liệu kịp thời, đầy đủ về tổng số vốn sự nghiệp chưa phân bổ và ngân sách địa phương đối ứng (ngân sách tỉnh, huyện). theo phương án Tờ trình số 6887/TTr-UBND ngày 25/11/2022 dẫn đến chưa có sự trùng khớp số liệu giữa 02 văn bản.</p> <p>Sau khi chỉ đạo rà soát, đối chiếu số liệu, UBND tỉnh giữ nguyên phương án nguồn vốn 03 chương trình MTQG năm 2023 như tại Tờ trình số 6887/TTr-UBND ngày 25/11/2022; đồng thời, điều chỉnh Biểu mẫu số 38 kèm theo Báo cáo số 659/BC-UBND ngày 25/11/2022 để đảm bảo sự thống nhất giữa 02 văn bản.</p>
2	<p>Tại phục lục II.1 dự án 1 giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: UBND thành phố Gia Nghĩa giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn đầu tư ngân sách địa phương phân bổ 40 triệu đồng, tuy nhiên tại phụ lục II.1 dự thảo Nghị quyết phân bổ 131 triệu đồng. Về số liệu giữa phụ lục và dự thảo Nghị quyết chưa chính xác, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh lại.</p>	<p>UBND tỉnh hoàn toàn tiếp thu ý kiến tại Báo cáo thẩm tra và đã chỉnh sửa trong các phụ lục.</p>
3	<p>Đối với nguồn kinh phí sự nghiệp 69.990 triệu đồng chưa phân bổ, lý do: nhiệm vụ này liên quan đến nhiều nội dung chi, định mức chi thực hiện các nhiệm vụ theo thứ tự ưu tiên tại quy định tại Khoản 2 Điều 6 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đề nghị cơ quan soạn thảo giải trình rõ về cơ sở chưa phân bổ nguồn vốn trên. Đồng thời, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các</p>	<p>UBND tỉnh hoàn toàn tiếp thu và xin giải trình việc chưa phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp 69.990 triệu đồng như sau:</p> <p>Nhiệm vụ này liên quan đến nhiều nội dung chi, định mức chi thực hiện các nhiệm vụ theo thứ tự ưu tiên được quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 6 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Trong khi đó, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới bao gồm rất nhiều nội dung thực hiện và</p>

<p>đơn vị khẩn trương phân bổ nguồn vốn trên trình HĐND tỉnh xem xét thông qua để kịp thời triển khai trong năm 2023.</p>	<p>mức chi khác nhau (có 11 nội dung thành phần với 54 nội dung nhỏ) và 06 Chương trình chuyên đề trong xây dựng nông thôn mới do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; đồng thời, mỗi nhiệm vụ, nội dung chi phải thuyết minh cơ sở đề xuất, lựa chọn thứ tự ưu tiên để phù hợp với từng cơ quan, đơn vị, địa phương.</p> <p>Vi vậy, để việc phân bổ, triển khai thực hiện hiệu quả nguồn vốn này theo các nội dung như đã nêu, UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn nghiên cứu, khẩn trương hoàn thiện phương án phân bổ để trình HĐND tỉnh tại kỳ họp tiếp theo.</p>
---	---

II. Dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 23/NQ-HĐND và Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 -2025 và năm 2022

Stt	Ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh	Giải trình của UBND tỉnh
	<p>Đề nghị các cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh cần rút kinh nghiệm trong việc tính toán phân bổ nguồn vốn, việc phân bổ phải bám sát Nghị quyết của HĐND tỉnh, hướng dẫn của Trung ương phân bổ đúng đối tượng, tiêu chí, định mức, tránh tình trạng điều chỉnh nhiều lần làm chậm trễ việc triển khai Chương trình. Đối với nguồn vốn đã phân bổ cho các cơ quan đơn vị thuộc đối tượng điều chỉnh, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo rà soát việc giải ngân của các đơn vị để thống nhất số nguồn vốn cắt giảm, tránh tình trạng sau khi nghị quyết ban hành phải điều chỉnh lại.</p>	<p>UBND tỉnh hoàn toàn tiếp thu; đồng thời, yêu cầu các sở ngành liên quan rút kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ tốt hơn trong thời gian tới.</p>

Trên đây là báo cáo tiếp thu, giải trình Dự thảo Nghị quyết về giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2023 và dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 23/NQ-HĐND và Nghị quyết

số 24/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 -2025 và năm 2022.

(Có các dự thảo các Nghị quyết gửi kèm)

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT KT (Tr).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

Số: /NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày tháng năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán
ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 02 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 ngày 5 năm 2022 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn
2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực
hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình
mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai
đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền
vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn
mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách
trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình
mục tiêu quốc gia;*

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Nghị quyết số/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày tháng năm 2022 về việc điều chỉnh một nội dung Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển để thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023. Cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc

thiếu số và miền núi từ 5% trở lên.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 3% trở lên.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Có ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Có ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Điều 2. Tổng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia 1.118.737 triệu đồng; trong đó, phân bổ 1.048.747 triệu đồng; còn lại 69.990 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ. Cụ thể:

- Nguồn ngân sách trung ương là 889.640 triệu đồng; trong đó, phân bổ 854.645 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển là 546.290 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 308.355 triệu đồng; nguồn vốn sự nghiệp 34.995 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ.

- Nguồn ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách huyện) 229.097 triệu đồng; trong đó, phân bổ 194.102 triệu đồng; nguồn vốn sự nghiệp 34.995 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ, cụ thể:

+ Vốn đầu tư phát triển 156.911 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 35.654 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 121.257 triệu đồng).

+ Vốn sự nghiệp 72.186 triệu đồng; trong đó, phân bổ 37.191 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 16.888 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 20.303 triệu đồng); nguồn vốn sự nghiệp 34.995 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ.

Phân bổ cho từng Chương trình mục tiêu quốc gia cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 481.081 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển là 286.504 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 194.577 triệu đồng.

a) Nguồn ngân sách trung ương là 436.330 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 265.221 triệu đồng, vốn sự nghiệp 171.109 triệu đồng

b) Nguồn ngân sách địa phương là 44.751 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển 21.283 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 9.407 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 11.876 triệu đồng), vốn sự nghiệp 23.468 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 9.474 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 13.994 triệu đồng).

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 330.258 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển là 179.289 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 150.969 triệu đồng:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 300.235 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 162.989 triệu đồng, vốn sự nghiệp 137.246 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 30.023 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 16.300 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 11.247 triệu đồng và ngân sách cấp

huyện: 5.053 triệu đồng), vốn sự nghiệp 13.723 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 7.414 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 6.309 triệu đồng).

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 307.398 triệu đồng; trong đó, phân bổ 237.408 triệu đồng từ nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn vốn sự nghiệp 69.990 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ.

a) Nguồn ngân sách trung ương là 118.080 triệu đồng từ vốn đầu tư phát triển; vốn sự nghiệp 34.995 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 119.328 triệu đồng từ nguồn vốn đầu tư phát triển; trong đó, ngân sách tỉnh: 15.000 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 104.328 triệu đồng; nguồn vốn sự nghiệp 34.995 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ.

(Chi tiết như Phụ lục I, II, II.1, II.2, II.3, III kèm theo Nghị quyết này)

Điều 3. Giải pháp thực hiện

1. Thực hiện theo quy định Luật Đầu tư công, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định có liên quan; đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, kiên quyết cắt giảm thủ tục không cần thiết, công tác giải ngân vốn đầu tư công đạt hiệu quả cao và gắn trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu trong việc triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

2. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh; tập trung vốn để hoàn thành dứt điểm các dự án đã được phê duyệt, chuẩn bị đầy đủ điều kiện để triển khai thi công, bố trí vốn để hoàn thành dự án đúng thời gian theo quy định.

3. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư và tổ chức thực hiện dự án, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình triển khai. Kiên quyết siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu dự án, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Thực hiện huy động và lồng ghép nguồn vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo nội dung và nguyên tắc quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật; cân đối ngân sách để đảm bảo nguồn vốn đối ứng 03 chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện bố trí đủ vốn đối ứng thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định.

b) Căn cứ Nghị quyết này lập và giao kế hoạch chi tiết cho các đơn vị triển khai thực hiện theo quy định.

c) Về việc phân bổ 69.990 triệu đồng vốn sự nghiệp chưa phân bổ, UBND tỉnh khẩn trương hoàn thiện phương án trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét, có ý kiến để UBND tỉnh phân bổ theo quy định.

d) Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần thiết điều chỉnh, bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa IV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Ủy Ban dân tộc;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban đảng của Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông; Đài PT - TH;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ -Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, CT. HĐND, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung

Phụ lục I

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương				Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương và địa phương chưa phân bổ		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			
					Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng	Ngân sách tỉnh
A	Tổng cộng	1.118.737	546.290	343.350	229.097	156.911	35.654	121.257	72.186	16.888	20.303
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	481.081	265.221	171.109	44.751	21.283	9.407	11.876	23.468	9.474	13.994
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	330.258	162.989	137.246	30.023	16.300	11.247	5.053	13.723	7.414	6.309
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	307.398	118.080	34.995	154.323	119.328	15.000	104.328	34.995		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
II	Phân cấp cho cấp huyện	961.382	658.629	302.753	787.945	517.488	270.457	173.437	141.141	32.296	452.746	273.400	179.346	410.384	252.117	158.267	42.362	21.283	21.079
1	UBND huyện Krông Nô	94.527	61.449	33.078	73.933	44.934	28.999	20.594	16.515	4.079	40.077	17.567	22.510	36.486	17.095	19.391	3.591	472	3.119
2	UBND huyện Cư Jút	65.738	46.222	19.516	42.752	25.722	17.030	22.986	20.500	2.486	16.345	5.998	10.347	14.138	5.445	8.693	2.207	553	1.654
3	UBND huyện Đắk Mĩ	126.107	103.873	22.234	90.936	72.339	18.597	35.171	31.534	3.637	62.040	49.117	12.923	55.017	44.884	10.133	7.023	4.233	2.790
4	UBND huyện Đắk Song	71.481	50.399	21.082	54.791	36.529	18.262	16.690	13.870	2.820	36.930	24.236	12.694	33.033	22.397	10.636	3.897	1.839	2.058
5	UBND huyện Đắk Rlấp	68.999	50.533	18.466	42.906	26.903	16.003	26.093	23.630	2.463	15.133	5.931	9.202	12.038	4.456	7.582	3.095	1.475	1.620
6	UBND huyện Tuy Đức	193.763	123.098	70.665	174.693	110.441	64.252	19.070	12.657	6.413	113.270	73.284	39.986	101.458	65.096	36.362	11.812	8.188	3.624
7	UBND huyện Đắk Glong	318.760	213.564	105.196	296.171	198.739	97.432	22.589	14.825	7.764	163.484	96.636	66.848	154.945	92.375	62.570	8.539	4.261	4.278
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	22.007	9.491	12.516	11.763	1.881	9.882	10.244	7.610	2.634	5.467	631	4.836	3.269	369	2.900	2.198	262	1.936

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
II	Phân cấp cho cấp huyện	294.228	170.821	123.407	267.481	155.291	112.190	26.747	15.530	11.217	214.408	214.408	-	110.080	110.080	-	104.328	104.328	-
1	UBND huyện Krông Nô	13.491	2.923	10.568	12.265	2.657	9.608	1.226	266	960	40.959	40.959	-	25.182	25.182	-	15.777	15.777	-
2	UBND huyện Cư Jút	10.106	937	9.169	9.188	851	8.337	918	86	832	39.287	39.287	-	19.426	19.426	-	19.861	19.861	-
3	UBND huyện Đắk Mil	10.230	919	9.311	9.299	835	8.464	931	84	847	53.837	53.837	-	26.620	26.620	-	27.217	27.217	-
4	UBND huyện Đắk Song	11.269	2.881	8.388	10.246	2.620	7.626	1.023	261	762	23.282	23.282	-	11.512	11.512	-	11.770	11.770	-
5	UBND huyện Đắk R'lấp	10.214	950	9.264	9.284	863	8.421	930	87	843	43.652	43.652	-	21.584	21.584	-	22.068	22.068	-
6	UBND huyện Tuy Đức	76.602	45.923	30.679	69.638	41.748	27.890	6.964	4.175	2.789	3.891	3.891	-	3.597	3.597	-	294	294	-
7	UBND huyện Đắk G'long	154.556	116.208	38.348	140.506	105.644	34.862	14.050	10.564	3.486	720	720	-	720	720	-	-	-	-
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	7.760	80	7.680	7.055	73	6.982	705	7	698	8.780	8.780	-	1.439	1.439	-	7.341	7.341	-

Phụ lục II.1

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO AN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Ngân sách Trung ương				Ngân sách địa phương				Vốn sự nghiệp		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách huyện
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				
I	TỔNG CỘNG (I + II + III + IV + V + VI + VII + VIII + IX + X)	481.081	436.330	265.221	171.109	44.751	21.283	9.407	11.876	23.468	9.474	13.994
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	34.870	33.722	27.268	6.454	1.148	1.148	513	635			-
*	Phân cấp cho cấp huyện	34.870	33.722	27.268	6.454	1.148	1.148	513	635			-
1	UBND huyện Krông Nô	7.943	7.863	6.800	1.063	80	80	24	56			
2	UBND huyện Cư Jút	4.669	4.377	3.690	687	292	292		292			
3	UBND huyện Đắk Mil	1.691	1.619	720	899	72	72		72			
4	UBND huyện Đắk Song	1.151	1.143	80	1.063	8	8	2	6			
5	UBND huyện Đắk Rlấp	651	651	553	98	-	-	-	-			
6	UBND huyện Tuy Đức	5.603	5.307	4.244	1.063	296	296	207	89			
7	UBND huyện Đắk Glong	12.898	12.498	11.027	1.471	400	400	280	120			
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	264	264	154	110	-	-	-	-			
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	155.937	139.937	139.937	-	16.000	16.000	8.070	7.930	664	363	301
*	Phân cấp cho cấp huyện	155.937	139.937	139.937	-	16.000	16.000	8.070	7.930			
2	UBND huyện Đắk Mil	45.793	41.893	41.893	-	3.900	3.900		3.900			
3	UBND huyện Đắk Song	20.253	19.253	19.253	-	1.000	1.000	300	700			
4	UBND huyện Tuy Đức	44.178	36.678	36.678	-	7.500	7.500	5.250	2.250			
5	UBND huyện Đắk Glong	45.713	42.113	42.113	-	3.600	3.600	2.520	1.080			
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	69.542	68.878	8.286	60.592	664	-	-	-	664	363	301
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	38.541	38.541	-	38.541	-	-	-	-			
*	Phân cấp cho cấp huyện	38.541	38.541	-	38.541	-	-	-	-			
1	UBND huyện Krông Nô	2.158	2.158	-	2.158	-	-	-	-			
2	UBND huyện Đắk Song	831	831	-	831	-	-	-	-			
3	UBND huyện Tuy Đức	10.226	10.226	-	10.226	-	-	-	-			
4	UBND huyện Đắk Glong	25.326	25.326	-	25.326	-	-	-	-			
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đông bào dân tộc thiểu số và miền núi	31.001	30.337	8.286	22.051	664	-	-	-	664	363	301
*	Phân cấp cho cấp huyện	31.001	30.337	8.286	22.051	664	-	-	-	664	363	301
1	UBND huyện Krông Nô	2.377	2.274	2.274	2.274	103	-	-	-	103	31	72
2	UBND huyện Cư Jút	501	479	479	479	22	-	-	-	22	22	22
3	UBND huyện Đắk Mil	625	598	598	598	27	-	-	-	27	27	27
4	UBND huyện Đắk Song	626	599	599	599	27	-	-	-	27	27	19
5	UBND huyện Đắk Rlấp	501	479	479	479	22	-	-	-	22	22	22

STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp	
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp	
						Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng
*	Các Sở, ban, ngành	692	-	692	-	-	-	-	-
1	Ban Dân tộc	692	-	692	-	-	-	-	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	2.763	-	2.763	-	-	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	489	-	489	-	-	-	-	-
2	UBND huyện Cư Jút	67	-	67	-	-	-	-	-
3	UBND huyện Đắk Mĩ	84	-	84	-	-	-	-	-
4	UBND huyện Đắk Song	84	-	84	-	-	-	-	-
5	UBND huyện Đắk Rlấp	67	-	67	-	-	-	-	-
6	UBND huyện Tuy Đức	893	-	893	-	-	-	-	-
7	UBND huyện Đắk Glong	1.079	-	1.079	-	-	-	-	-
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	19.569	6.174	3.330	10.065	4.135	824	3.311	5.930
*	Các Sở, ban, ngành	1.749	-	629	1.120	-	-	-	1.120
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.749	-	629	1.120	-	-	-	1.120
*	Phân cấp cho cấp huyện	17.820	6.174	2.701	8.945	4.135	824	3.311	4.810
1	UBND huyện Krông Nô	2.308	620	466	1.222	392	118	274	830
2	UBND huyện Cư Jút	663	336	66	327	261	261	261	66
3	UBND huyện Đắk Mĩ	2.737	1.145	730	1.592	261	261	261	1.331
4	UBND huyện Đắk Song	2.975	1.538	330	1.437	831	249	582	606
5	UBND huyện Đắk Rlấp	4.222	2.536	118	1.686	1.475	211	1.475	211
6	UBND huyện Tuy Đức	1.334	731	118	603	392	274	118	211
7	UBND huyện Đắk Glong	1.458	696	281	762	261	183	78	501
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	2.123	807	592	1.316	262	262	262	1.054
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	6.221	2.790	2.790	3.431	-	-	3.431	1.739
*	Các Sở, ban, ngành	622	-	279	343	-	-	-	343
1	Sở Y tế	622	-	279	343	-	-	-	343
*	Phân cấp cho cấp huyện	5.599	-	2.511	3.088	-	-	-	3.088
1	UBND huyện Krông Nô	881	395	395	486	486	486	486	146
2	UBND huyện Cư Jút	542	243	243	299	299	299	299	146
3	UBND huyện Đắk Mĩ	339	152	152	187	187	187	187	56
4	UBND huyện Đắk Song	339	152	152	187	187	187	187	56
5	UBND huyện Đắk Rlấp	271	122	122	149	149	149	149	488
6	UBND huyện Tuy Đức	1.264	567	567	697	697	697	697	706
7	UBND huyện Đắk Glong	1.829	820	820	1.009	1.009	1.009	1.009	74
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	134	60	60	74	74	74	74	-
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	5.841	-	5.841	-	-	-	-	-
*	Các Sở, ban, ngành	701	-	701	-	-	-	-	-
1	Hội Liên Hiệp Phụ nữ tỉnh	701	-	701	-	-	-	-	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	5.140	-	5.140	-	-	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	1.186	-	1.186	-	-	-	-	-
2	UBND huyện Cư Jút	198	-	198	-	-	-	-	-
3	UBND huyện Đắk Mĩ	247	-	247	-	-	-	-	-
4	UBND huyện Đắk Song	246	-	246	-	-	-	-	-

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương					
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp		Tổng	Tổng cộng
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
4	UBND huyện Đắk Song	172	143	143	29	29	29	9	20	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	172	143	143	29	29	29	-	29	
6	UBND huyện Tuy Đức	238	214	214	44	44	44	31	13	
7	UBND huyện Đắk Glong	301	250	250	51	51	51	36	15	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	85	71	71	14	14	14	-	14	
2	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.269	1.874	395	-	-	-	-	-	-
*	Các Sở, ban, ngành	1.449	1.184	265	-	-	-	-	-	-
1	Ban Dân tộc	1.382	1.184	198	-	-	-	-	-	-
2	Liên minh Hợp tác xã	59	59	59	-	-	-	-	-	-
3	Sở Thông tin và Truyền thông	8	8	8	-	-	-	-	-	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	820	690	130	-	-	-	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	20	20	20	-	-	-	-	-	-
2	UBND huyện Tuy Đức	390	340	50	-	-	-	-	-	-
3	UBND huyện Đắk Glong	410	350	60	-	-	-	-	-	-
3	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	929	-	929	-	-	-	-	-	-
*	Các Sở, ban, ngành	511	-	511	-	-	-	-	-	-
1	Ban Dân tộc	242	242	242	-	-	-	-	-	-
2	Liên minh Hợp tác xã	15	15	15	-	-	-	-	-	-
3	Hội Nông dân tỉnh	15	15	15	-	-	-	-	-	-
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	15	15	15	-	-	-	-	-	-
5	Sở Công Thương	15	15	15	-	-	-	-	-	-
6	Hội Liên Hiệp Phụ nữ tỉnh	15	15	15	-	-	-	-	-	-
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	43	43	43	-	-	-	-	-	-
8	Ban Dân vận tỉnh ủy	43	43	43	-	-	-	-	-	-
9	Ủy ban MTTQ VN tỉnh	108	108	108	-	-	-	-	-	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	418	-	418	-	-	-	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	39	39	39	-	-	-	-	-	-
2	UBND huyện Tuy Đức	173	173	173	-	-	-	-	-	-
3	UBND huyện Đắk Glong	206	206	206	-	-	-	-	-	-

Phụ lục II.2

**PHẦN BỐ DỮ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND tỉnh)

Stt	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Ngân sách Trung ương				Ngân sách địa phương				DVT: Triệu đồng
		Tổng cộng		Vốn đầu tư phát triển		Tổng cộng		Vốn đầu tư phát triển		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	
	TỔNG CỘNG (I + II + III + IV + V + VI)	330.258	162.989	137.246	30.023	11.247	5.053	13.723	7.414	6.309
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	173.502	143.389	14.340	15.773	10.038	4.301	1.434	1.004	430
1	Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	99.539	82.263	8.227	9.049	5.759	2.467	823	576	247
*	Phân cấp cho cấp huyện	99.539	82.263	8.227	9.049	5.759	2.467	823	576	247
1	UBND huyện Tuy Đức	49.468	40.882	4.089	4.497	2.862	1.226	409	286	123
2	UBND huyện Đắk Glong	50.071	41.381	4.138	4.552	2.897	1.241	414	290	124
2	Hoạt động 2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.	73.963	61.126	6.113	6.724	4.279	1.834	611	428	183
	UBND huyện Đắk Glong	73.963	61.126	6.113	6.724	4.279	1.834	611	428	183
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	36.066	32.787	32.787	3.279	0	0	3.279	1.385	1.894
*	Các Sở, ban, ngành	7.213	6.557	6.557	656	0	0	656	656	0
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.213	6.557	6.557	656	0	0	656	656	0
*	Phân cấp cho cấp huyện	28.853	26.230	26.230	2.623	0	0	2.623	729	1.894
1	UBND huyện Krông Nó	4.021	3.655	3.655	366	0	0	366	110	256
2	UBND huyện Cư Jút	3.377	3.070	3.070	307	0	0	307	307	307
3	UBND huyện Đắk Mil	3.539	3.217	3.217	322	0	0	322	83	322
4	UBND huyện Đắk Song	3.054	2.777	2.777	277	0	0	277	83	194
5	UBND huyện Đắk R'lấp	3.539	3.217	3.217	322	0	0	322	268	322
6	UBND huyện Tuy Đức	4.214	3.831	3.831	383	0	0	383	268	115
7	UBND huyện Đắk Glong	4.214	3.831	3.831	383	0	0	383	268	115
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	2.895	2.632	2.632	263	0	0	263	263	263
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	21.623	19.657	19.657	1.966	0	0	1.966	844	1.122
I	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	15.907	14.461	14.461	1.446	0	0	1.446	610	836
*	Các Sở, ban, ngành	3.181	2.892	2.892	289	0	0	289	289	0
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.181	2.892	2.892	289	0	0	289	289	0
*	Phân cấp cho cấp huyện	12.726	11.569	11.569	1.157	0	0	1.157	321	836
1	UBND huyện Krông Nó	1.773	1.612	1.612	161	0	0	161	48	113
2	UBND huyện Cư Jút	1.489	1.354	1.354	135	0	0	135	135	135
3	UBND huyện Đắk Mil	1.561	1.419	1.419	142	0	0	142	142	142

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
					Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh			
1	UBND huyện Tuy Đức	506	460	460	46				46	32	14
2	UBND huyện Đắk Glong	506	460	460	46				46	32	14
3	UBND thành phố Gia Nghĩa										
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	10.393	9.447	6.164	946	329	254	75	617	478	139
*	Các Sở, ban, ngành.	7.274	6.612	4.314	662	230	230		432	432	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.274	6.612	4.314	662	230	230		432	432	
*	Phân cấp cho cấp huyện	3.119	2.835	1.850	284	99	24	75	185	46	139
1	UBND huyện Krông Nô	437	397	259	40	14	4	10	26	8	18
2	UBND huyện Cư Jút	462	420	274	42	15		15	27		27
3	UBND huyện Đắk Mil	437	397	259	40	14		14	26		26
4	UBND huyện Đắk Song	358	326	213	32	11	3	8	21	6	15
5	UBND huyện Đắk R'lấp	437	397	259	40	14		14	26		26
6	UBND huyện Tuy Đức	399	362	236	37	13	9	4	24	17	7
7	UBND huyện Đắk Glong	358	326	213	32	11	8	3	21	15	6
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	231	210	137	21	7		7	14		14
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	29.568	26.880	26.880	2.688				2.688	1.882	806
1	UBND huyện Tuy Đức	14.388	13.080	13.080	1.308				1.308	916	392
2	UBND huyện Đắk Glong	15.180	13.800	13.800	1.380				1.380	966	414
V	Dự án 6: Truyền thông và giám nghèo về thông tin	4.260	3.873	0	387	0	0	0	387	387	0
1	Tiểu dự án 1: Giám nghèo về thông tin	2.064	1.876	1.876	188				188	188	188
*	Các Sở, ban, ngành	2.064	1.876	1.876	188				188	188	188
1	Sở Thông tin và Truyền thông	2.064	1.876	1.876	188				188	188	188
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	2.196	1.997	1.997	199				199	199	199
*	Các Sở, ban, ngành	2.196	1.997	1.997	199				199	199	199
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.196	1.997	1.997	199				199	199	199
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình	7.572	6.885	6.885	687				687	389	298
*	Các Sở, ban, ngành	3.028	2.753	2.753	275				275	275	275
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.028	2.753	2.753	275				275	275	275
*	Phân cấp cho cấp huyện	4.544	4.132	4.132	412				412	114	298
1	UBND huyện Krông Nô	633	576	576	57				57	17	40
2	UBND huyện Cư Jút	532	484	484	48				48	48	48
3	UBND huyện Đắk Mil	558	507	507	51				51	51	51
4	UBND huyện Đắk Song	482	438	438	44				44	13	31
5	UBND huyện Đắk R'lấp	558	507	507	51				51	51	51
6	UBND huyện Tuy Đức	663	603	603	60				60	42	18
7	UBND huyện Đắk Glong	663	603	603	60				60	42	18
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	455	414	414	41				41	41	41

Phụ lục II.3

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Trong đó		Ngân sách địa phương						Ngân sách trung ương			Ghi chú	
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			Tổng	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách huyện				
	Tổng cộng (I+II)	237.408	-	237.408	119.328	15.000	104.328	-	-	-	118.080	118.080	-	-	
I	Các Sở, ban, ngành	23.000	-	23.000	15.000	15.000	-	-	-	-	8.000	8.000	-	-	
	Thực hiện các chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định và công tác khen thưởng	23.000	-	23.000	15.000	15.000	-	-	-	-	8.000	8.000	-	-	
II	Phân cấp cho cấp huyện	214.408	-	214.408	104.328	-	104.328	-	-	-	110.080	110.080	-	-	
1	UBND huyện Krông Nô	40.959	-	40.959	15.777	-	15.777	-	-	-	25.182	25.182	-	-	
2	UBND huyện Cư Jút	39.287	-	39.287	19.861	-	19.861	-	-	-	19.426	19.426	-	-	
3	UBND huyện Đắk Mil	53.837	-	53.837	27.217	-	27.217	-	-	-	26.620	26.620	-	-	
4	UBND huyện Đắk Song	23.282	-	23.282	11.770	-	11.770	-	-	-	11.512	11.512	-	-	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	43.652	-	43.652	22.068	-	22.068	-	-	-	21.584	21.584	-	-	
6	UBND huyện Tuy Đức	3.891	-	3.891	294	-	294	-	-	-	3.597	3.597	-	-	
7	UBND huyện Đắk Glong	720	-	720	-	-	-	-	-	-	720	720	-	-	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	8.780	-	8.780	7.341	-	7.341	-	-	-	1.439	1.439	-	-	

Số: /NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày tháng năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP LẦN THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Nghị quyết số/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày tháng năm 2022 về việc điều chỉnh một nội dung Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ

vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều tại Điều 2 Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Điều 2 Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, cụ thể:

1. Điều chỉnh, bổ sung việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đối với nguồn ngân sách địa phương như sau:

- Nguồn ngân sách địa phương là 497.671 triệu đồng:

+ Ngân sách tỉnh: 115.590 triệu đồng (bao gồm: Nguồn dự phòng là 52.000 triệu đồng được điều chỉnh trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và nguồn tăng thu tiết kiệm chi là 63.590 triệu đồng).

+ Ngân sách huyện: 382.081 triệu đồng.

2. Phân bổ cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đối với nguồn vốn ngân sách địa phương 74.421 triệu đồng (ngân sách tỉnh 32.889 triệu đồng và ngân sách cấp huyện 41.532 triệu đồng).

(Chi tiết như các Phụ lục I, II, II.1, III)

Điều 2. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này

theo đúng quy định pháp luật. Đồng thời, tiếp tục xây dựng Nghị quyết về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và các Nghị quyết có liên quan để đảm bảo nguồn vốn đối ứng 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định tại kỳ lần sau.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khoá IV, Kỳ họp lần thứ 5 thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động TBXH, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Thông tin và TT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban đảng Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh khoá IV;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TP;
- UBND các xã trên địa bàn tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh; Báo Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, CT HĐND, HC-TC-QT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục các chương trình	Trong đó									
		Tổng cộng		Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương				Ngân sách huyện		
		Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh		Tổng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện			
				Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh		
	Tổng cộng	2.394.325	2.394.325	1.896.654	497.671	497.671	114.560	115.590	383.111	382.081	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.136.614	1.136.614	1.062.193	74.421	74.421	31.859	32.889	42.562	41.532	

Phụ lục II
PHẦN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA												CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÀN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI											
		TỔNG CỘNG						Ngân sách Trung ương						TỔNG						Ngân sách địa phương					
		TỔNG			TỔNG			TỔNG			TỔNG			TỔNG			TỔNG			TỔNG					
		Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Tổng	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Tổng	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Tổng	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Tổng	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Tổng	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Tổng	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Tổng			
		2.394.325	2.394.325	1.896.654	497.671	497.671	114.560	115.590	383.111	382.081	1.136.614	1.136.614	1.062.193	1.062.193	74.421	74.421	31.859	32.889	42.562	41.532					
I	CÁC SỐ, BAN, NGÀNH	162.982	160.936	106.021	55.685	54.915	55.685	54.915	-	52.920	50.874	50.874	52.150	50.874	770	770	770	-	-	-	-				
1	Ban Dân tộc	1.444	1.444	1.444	-	-	-	-	-	1.444	1.444	1.444	1.444	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	30	30	30	-	-	-	-	-	30	30	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-				
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	49.400	49.400	49.400	-	-	-	-	-	49.400	49.400	49.400	49.400	-	-	-	-	-	-	-	-				
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.046	-	-	770	-	770	-	-	2.046	-	-	1.276	-	770	-	770	-	-	-	-				
II	PHẦN CẤP CHO CẤP HUYỆN	2.231.343	2.233.389	1.790.633	441.986	442.756	58.875	60.675	383.111	382.081	1.083.694	1.085.740	1.010.043	1.011.319	73.651	74.421	31.089	32.889	42.562	41.532					
1	UBND huyện Krông Nô	208.546	210.576	155.866	53.946	54.710	393	622	53.553	54.088	73.211	75.241	72.579	73.845	632	1.396	190	419	442	977					
2	UBND huyện Cư Jút	148.951	142.011	86.920	62.031	59.419	-	-	62.031	59.419	28.303	21.363	23.662	19.334	4.641	2.029	-	-	4.641	2.029					
3	UBND huyện Đắk Mê	357.909	360.257	266.670	91.239	92.123	-	-	91.239	92.123	196.514	198.862	183.298	184.762	13.216	14.100	-	-	13.216	14.100					
4	UBND huyện Đắk Song	178.740	181.662	134.861	43.879	44.979	2.349	2.679	41.530	42.300	100.192	103.114	92.948	94.770	7.244	8.344	2.173	2.503	5.071	5.841					
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	154.574	158.502	86.451	68.123	69.601	-	-	68.123	69.601	19.531	23.459	16.255	18.705	3.276	4.754	-	-	3.276	4.754					
6	UBND huyện Tuy Đức	538.577	541.596	489.915	48.662	49.798	26.628	27.423	22.034	22.375	292.750	295.769	274.161	276.044	18.589	19.725	13.012	13.807	5.577	5.918					
7	UBND huyện Đắk Glông	603.248	604.943	553.306	49.942	50.580	29.505	29.951	20.437	20.629	363.146	364.841	340.698	341.755	22.448	23.086	15.714	16.160	6.734	6.926					
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	40.798	33.842	12.296	24.164	21.546	-	-	24.164	21.546	10.047	3.091	6.442	2.104	3.605	987	-	-	3.605	987					

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHẦN BỔ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO ĐÀN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Giai đoạn 2021-2025											
		Tổng số						Trong đó					
		Ngân sách Trung ương			TỔNG			Ngân sách địa phương			Ngân sách huyện		
		Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Tổng số	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Tổng số	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Tổng số	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Tổng số
	TỔNG CỘNG (I +II +III +IV +V+VI+ VII)	1.136.614	1.136.614	1.062.193	1.062.193	74.421	74.421	31.859	32.889	42.562	41.532		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	40.922	40.922	25.522	25.522	15.400	15.400	2.101	3.131	13.299	12.269		
*	Các Sở, ban, ngành	2.046	-	-	-	770	770	770	-	-	-	-	
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.046	-	-	-	770	770	770	-	-	-	-	
*	Phân cấp cho cấp huyện	38.876	40.922	25.522	25.522	14.630	15.400	1.331	3.131	13.299	12.269		
1	UBND huyện Krông Nô	989	3.019	1.883	1.883	372	1.136	112	341	260	795		
2	UBND huyện Cư Jút	10.462	3.522	2.197	2.197	3.937	1.325	-	1.288	3.937	1.325		
3	UBND huyện Đắk Song	8.482	11.404	7.112	7.112	3.192	4.292	958	1.288	2.234	3.004		
4	UBND huyện Đắk RLấp	8.482	12.410	7.740	7.740	3.192	4.670	-	707	3.192	4.670		
5	UBND huyện Đắk Glong	989	2.684	1.674	1.674	372	1.010	261	707	111	303		
6	UBND thành phố Gia Nghĩa	9.472	2.516	1.569	1.569	3.565	947	-	795	3.565	947		
7	UBND huyện Tuy Đức	-	3.019	1.883	1.883	-	1.136	-	-	-	341		
8	UBND huyện Đắk Mĩ	-	2.348	1.464	1.464	-	884	-	-	-	884		

Phụ lục III

**ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương					
				Tổng		Trong đó			
						Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	
Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.062.193	1.062.193	74.421	74.421	31.859	32.889	42.562	41.532
I	Các Sở, ban, ngành	52.150	50.874	770	-	770	0	-	-
II	Phân cấp cho cấp huyện	1.010.043	1.011.319	73.651	74.421	31.089	32.889	42.562	41.532
1	UBND huyện Krông Nô	72.579	73.845	632	1.396	190	419	442	977
2	UBND huyện Cư Jút	23.662	19.334	4.641	2.029	-	-	4.641	2.029
3	UBND huyện Đắk Mil	183.298	184.762	13.216	14.100	-	-	13.216	14.100
4	UBND huyện Đắk Song	92.948	94.770	7.244	8.344	2.173	2.503	5.071	5.841
5	UBND huyện Đắk R'lấp	16.255	18.705	3.276	4.754	-	-	3.276	4.754
6	UBND huyện Tuy Đức	274.161	276.044	18.589	19.725	13.012	13.807	5.577	5.918
7	UBND huyện Đắk Glong	340.698	341.755	22.448	23.086	15.714	16.160	6.734	6.926
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	6.442	2.104	3.605	987	-	-	3.605	987

Số: /NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày tháng năm 2022

NGHỊ QUYẾT

V/v điều chỉnh một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP LẦN THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Nghị quyết số/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày tháng năm 2022 về việc điều chỉnh một nội dung Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022.

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về điều chỉnh một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Điều 2 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022, cụ thể:

1. Điều chỉnh việc phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đối với nguồn ngân sách địa phương như sau:

- Nguồn ngân sách địa phương là 173.622 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển 131.270 triệu đồng (ngân sách tỉnh 23.932 triệu đồng và ngân sách huyện 107.338 triệu đồng).

+ Vốn sự nghiệp 42.352 triệu đồng (ngân sách tỉnh 19.106 triệu đồng và ngân sách huyện 23.246 triệu đồng)

2. Phân bổ cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 287.099 triệu đồng đối với nguồn ngân sách địa phương 26.674 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển 17.919 triệu đồng (ngân sách tỉnh 7.419 triệu đồng và ngân sách huyện 10.500 triệu đồng)

+ Vốn sự nghiệp 8.755 triệu đồng (ngân sách tỉnh 3.285 triệu đồng và ngân sách huyện 5.470 triệu đồng)

(Chi tiết như các Phụ lục I, II, II.1, III)

Điều 2. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật. Đồng thời, tiếp tục xây dựng Nghị quyết về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 và các Nghị quyết có liên quan để đảm bảo nguồn vốn đối ứng 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định tại kỳ lần sau.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khoá IV, Kỳ họp lần thứ 5 thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động TBXH, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Thông tin và TT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban đảng Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh khoá IV;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TP;
- UBND các xã trên địa bàn tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh; Báo Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, CT HĐND, HC-TC-QT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung

Phụ lục 1
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình	Ngân sách Trung ương										Ngân sách địa phương										
		Tăng cộng		Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng		Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện		Tổng		Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện			
						KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	KH năm 2022		Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh		
		Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh			
	Tổng số (1+2+3)	758.383	758.375	584.753	450.863	51.660	399.203	133.890	173.630	173.622	131.278	131.270	23.783	23.932	107.495	107.338	42.352	42.352	19.550	19.106	22.802	23.246
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	287.107	287.099	260.425	201.332		201.332	59.093	26.682	26.674	17.927	17.919	7.270	7.419	10.657	10.500	8.755	8.755	3.729	3.285	5.026	5.470

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO ĐTTTS VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Chương trình Mục tiêu Quốc gia Phát triển Kinh tế - Xã hội vùng Đông Bảo ĐTTTS và Miền núi																							
		Ngân sách Trung ương						Ngân sách địa phương																	
		Tổng cộng		Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp		Tổng cộng		Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp													
Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Tổng	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh													
	TỔNG CỘNG (t+H)	287.107	287.099	219.259	219.251	67.848	67.848	260.425	201.332	201.332	59.093	59.093	17.927	17.919	7.270	7.419	10.657	10.500	8.755	8.755	3.285	3.285	5.026	5.470	
1	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	15.259	13.812	9.527	9.157	6.002	4.655	14.402	13.268	9.388	9.157	5.014	4.111	1.127	-	-	-	-	-	988	544	988	544	-	-
1	Ban Dân tộc	3.952	3.626	260	260	3.692	3.698	3.389	260	260	3.438	3.129	254	237	254	237	254	237	254	237	254	237	254	237	
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	73	30	5	5	68	25	71	30	5	66	25	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
3	Hội Nông dân tỉnh	46	46	-	-	46	46	44	44	-	44	44	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.999	8.999	8.992	8.992	107	107	8.999	8.992	8.992	107	107	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.094	1.08	370	-	724	108	482	40	211	-	251	40	612	139	139	-	473	68	473	68	473	68	473	
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Sở Công Thương	64	3	-	-	64	3	60	3	-	60	3	4	4	-	-	-	-	-	4	-	-	4	-	
8	Sở Y tế	497	239	-	-	497	239	348	104	-	348	104	149	135	-	-	149	135	149	135	149	135	149	135	
9	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	46	3	-	-	46	3	44	3	-	44	3	2	2	-	-	2	2	2	2	2	2	2	2	
10	Công an tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	388	388	-	-	388	388	286	286	-	286	286	102	102	-	-	102	102	102	102	102	102	102	102	
12	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	264	264	-	-	264	264	264	264	-	264	264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Sở Tư pháp	15	15	-	-	15	15	15	15	-	15	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11	11	-	-	11	11	11	11	-	11	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Sở Thông tin truyền thông	42	42	-	-	42	42	42	42	-	42	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Ban Dân vận tỉnh ủy	11	11	-	-	11	11	11	11	-	11	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	27	27	-	-	27	27	27	27	-	27	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Phần cấp cho cấp huyện	271.578	273.287	209.732	210.094	61.846	63.193	246.023	247.157	191.944	192.175	54.079	54.982	25.555	26.130	17.988	17.919	7.131	7.419	10.657	10.500	7.767	8.211	2.741	5.026
1	UBND huyện Krông Nô	40.203	31.575	22.670	23.468	17.533	8.107	29.402	30.030	22.526	23.024	6.876	7.006	1.204	1.545	144	444	43	133	7.131	7.131	10.657	1.101	318	742
2	UBND huyện Cư Jút	5.337	6.909	2.368	3.166	2.969	3.743	5.132	5.675	2.264	2.762	2.868	2.913	897	1.234	104	404	-	-	43	404	101	830	-	793
3	UBND huyện Đắk Mil	48.706	50.386	45.720	46.518	2.986	3.768	44.554	45.123	41.672	42.170	2.882	2.953	4.791	5.163	4.048	4.348	-	-	-	4.348	104	815	-	743
4	UBND huyện Đắk Song	29.955	23.814	22.779	19.864	7.176	3.950	22.616	20.848	19.488	17.670	3.128	3.178	4.031	2.966	3.291	2.194	987	658	-	1.536	4.048	772	222	518
5	UBND huyện Đắk R'lấp	10.095	9.384	5.620	6.023	4.875	3.361	7.983	8.250	5.382	5.639	2.571	2.611	960	1.134	238	384	-	-	987	384	2.304	750	-	722
6	UBND huyện Tuy Đức	40.378	43.104	25.789	26.989	14.589	16.115	39.784	40.773	25.433	26.180	14.351	14.593	1.830	2.331	356	809	249	566	-	243	238	1.522	1.032	442
7	UBND huyện Đắk Chông	102.015	104.715	81.472	82.270	20.543	22.445	93.548	94.335	73.112	73.610	20.436	20.725	10.030	10.380	8.360	8.660	249	6.062	5.852	249	2.598	1.071	1.169	501
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	6.789	3.500	3.314	1.795	3.475	1.704	3.034	2.123	2.067	1.120	967	1.003	1.812	1.377	1.247	676	2.508	701	-	5.852	676	2.508	701	565

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BAO ĐITTS VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Ngân sách Trung ương												Ngân sách địa phương											
		Tổng cộng				Trong đó				Vốn đầu tư phát triển				Tổng cộng				Trong đó				Vốn ưu tiên			
		Trước khi điều chỉnh		Sau khi điều chỉnh		Trước khi điều chỉnh		Sau khi điều chỉnh		Trước khi điều chỉnh		Sau khi điều chỉnh		Trước khi điều chỉnh		Sau khi điều chỉnh		Trước khi điều chỉnh		Sau khi điều chỉnh		Trước khi điều chỉnh		Sau khi điều chỉnh	
		774	43	733	41	733	41	733	41	17	-	17	-	41	2	41	2	17	-	17	-	41	2	41	2
I	TỔNG CỘNG (I + II + III + IV + V + VI + VII + VIII + IX + X)	287.107	287.099	260.425	260.425	201.332	201.332	59.093	59.093	17.919	17.919	7.270	7.419	10.657	10.500	8.755	8.755	3.729	3.729	3.285	3.285	5.026	5.470	-	-
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	27.632	27.624	26.484	26.484	24.162	24.162	2.322	2.322	1.148	1.148	557	557	591	583	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phân cấp cho cấp huyện	27.632	27.624	26.484	26.484	24.162	24.162	2.322	2.322	1.148	1.148	557	557	591	583	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	UBND huyện Đắk Rlấp	4.339	4.331	4.247	4.247	4.187	4.187	60	60	84	84	-	-	92	84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	25.815	25.815	25.363	25.363	6.181	6.181	19.182	19.182	452	452	-	-	-	-	452	452	274	274	235	235	178	217	-	-
4	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vàng trồng được liệu quốc, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14.774	14.774	14.322	14.322	6.181	6.181	8.141	8.141	452	452	-	-	-	-	452	452	274	274	235	235	178	217	-	-
5	* Các Sở, ban, ngành	774	43	309	309	-	-	309	309	-	-	-	-	-	-	-	-	17	17	-	-	-	-	-	-
6	Ban Dân tộc	326	-	41	41	-	-	41	41	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-
7	Liên minh Hợp tác xã	43	43	41	41	-	-	41	41	2	2	-	-	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-
8	Hội Nông dân tỉnh	61	-	57	57	-	-	57	57	4	4	-	-	-	-	4	4	4	4	-	-	-	-	-	-
9	Sở Công Thương	258	-	244	244	-	-	244	244	-	-	-	-	-	-	-	-	14	14	-	-	-	-	-	-
10	Sở Y tế	43	-	41	41	-	-	41	41	2	2	-	-	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-
11	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	14.000	14.731	13.589	14.281	6.181	6.181	7.408	8.100	411	450	-	-	-	-	411	450	233	233	233	233	178	217	-	-
12	* Phân cấp cho cấp huyện	1.077	1.190	1.020	1.127	-	-	1.020	1.127	57	63	-	-	-	-	57	63	17	17	17	17	40	46	-	-
13	UBND huyện Krông Nô	227	251	215	237	-	-	215	237	12	14	-	-	-	-	12	14	14	14	-	-	-	-	-	-
14	UBND huyện Cư Jút	283	313	268	297	-	-	268	297	15	16	-	-	-	-	15	16	16	16	-	-	-	-	-	-
15	UBND huyện Đắk Mil	283	313	268	297	-	-	268	297	15	16	-	-	-	-	15	16	16	16	-	-	-	-	-	-
16	UBND huyện Đắk Song	227	250	215	237	-	-	215	237	12	13	-	-	-	-	12	13	13	13	-	-	-	-	-	-
17	UBND huyện Đắk Rlấp	2.194	2.425	2.079	2.297	-	-	2.079	2.297	115	128	-	-	-	-	115	128	81	81	81	81	34	47	-	-
18	UBND huyện Tuy Đức	9.709	9.989	9.524	9.789	6.181	6.181	3.343	3.608	185	200	-	-	-	-	185	200	130	130	130	130	55	70	-	-
19	* Các Sở, ban, ngành	1.091	105	479	37	231	231	248	37	612	68	139	-	-	-	473	68	473	68	68	68	-	-	-	-
20	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	9.907	10.893	5.373	5.815	4.375	4.606	998	1.209	4.578	5.078	374	662	2.266	2.117	1.894	2.259	465	465	465	465	1.429	1.834	-	-
21	* Phân cấp cho cấp huyện	351	1.207	118	639	-	-	118	639	300	300	-	-	-	-	300	300	268	268	268	268	163	198	-	-
22	UBND huyện Cư Jút	351	1.207	118	639	498	498	118	639	300	300	-	-	-	-	300	300	268	268	268	268	163	198	-	-
23	UBND huyện Đắk Mil	351	1.262	118	658	498	498	118	658	300	300	-	-	-	-	300	300	268	268	268	268	163	198	-	-
24	UBND huyện Đắk Song	3.665	802	2.185	388	2.067	2.185	1.139	1.480	414	1.247	45	873	146	146	300	300	268	268	268	268	163	198	-	-
25	UBND huyện Đắk Rlấp	738	1.194	359	634	241	241	498	118	136	379	560	146	146	300	300	268	268	268	268	163	198	-	-	
26	UBND huyện Tuy Đức	350	1.609	117	888	747	747	117	888	300	300	-	-	-	-	300	300	268	268	268	268	163	198	-	-
27	UBND huyện Đắk Glong	350	1.207	117	639	498	498	117	639	300	300	-	-	-	-	300	300	268	268	268	268	163	198	-	-
28	UBND thành phố Gia Nghĩa	3.751	2.405	2.241	1.330	2.067	1.120	174	210	1.510	1.075	1.247	676	1.247	676	676	676	399	399	399	399	263	399	-	-

Phụ lục III
ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ƯNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Tổng cộng		Vốn đầu tư				Ngân sách huyện				Vốn sự nghiệp				Ghi chú
	Sau khi điều chỉnh		Tổng cộng		Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện		Tổng cộng		Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện		
	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	
TỔNG CỘNG = A+B+C	173.630	173.622	131.278	131.270	23.783	23.932	107.495	107.338	42.352	42.352	19.550	19.106	22.802	23.246	
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26.682	26.674	17.927	17.919	7.270	7.419	10.657	10.500	8.755	8.755	3.729	3.285	5.026	5.470	
Các Sở, ban, ngành	1.127	544	139		139	-	-	-	988	544	988	544	-	-	
Phân cấp cho cấp huyện	25.555	26.130	17.788	17.919	7.131	7.419	10.657	10.500	7.767	8.211	2.741	2.741	5.026	5.470	
UBND huyện Krông Nô	1.204	1.545	144	444	43	133	101	311	1.060	1.101	318	318	742	783	
UBND huyện Cư Jút	897	1.234	104	404	-	-	104	404	793	830	-	-	793	830	
UBND huyện Đắk Mil	4.791	5.163	4.048	4.348	-	-	4.048	4.348	743	815	-	-	743	815	
UBND huyện Đắk Song	4.031	2.966	3.291	2.194	987	658	2.304	1.536	740	772	222	222	518	550	
UBND huyện Đắk R'lấp	960	1.134	238	384	-	-	238	384	722	750	-	-	722	750	
UBND huyện Tuy Đức	1.830	2.331	356	809	249	566	107	243	1.474	1.522	1.032	1.032	442	490	
UBND huyện Đắk Glong	10.030	10.380	8.360	8.660	5.852	6.062	2.508	2.598	1.670	1.720	1.169	1.169	501	551	
UBND thành phố Gia Nghĩa	1.812	1.377	1.247	676	-	-	1.247	676	565	701	-	-	565	701	